

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 07/7/2023

“V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ M - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: ông Nguyễn Thùy Dương

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Giang và bà Đoàn Phương Thảo

- Thư ký phiên toà: bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Thư ký Toà án nhân dân thành phố M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M tham gia phiên toà: bà Tạ Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023. Tại phòng xử án Toà án nhân dân thành phố M, tỉnh Quảng Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2023/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2023 về “tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1989; nơi thường trú: khu 3, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh; nơi ở hiện tại: số 89, đường T, khu 8, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* anh Phạm Đình C, sinh năm 1975; nơi thường trú: số 191, đường T, khu 3, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Vắng mặt (có quan điểm xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2023, bản tự khai ngày 05/5/2023 và biên bản lấy lời khai bổ sung ngày 09/6/2023 và ngày 20/6/2023 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Lý trình bày:

Chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Đình C tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn vào ngày 28/8/2018 tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, mặc dù sống chung dưới một mái nhà nhưng không còn quan tâm đến nhau dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt trầm trọng không thể kéo dài được nữa, đến tháng 10/2022 chị L thuê phòng trọ ở khu 8, phường H, thành phố M sinh sống từ đó cho đến nay không còn liên hệ với nhau. Do vậy, chị L thấy mục đích

hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án nhân dân thành phố M giải quyết cho chị L được ly hôn với anh Phạm Đình C.

- Về con chung: chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Đình C có 02 (hai) con chung là Phạm Đức Đ, sinh ngày 01/02/2018 và Phạm Như I, sinh ngày 26/8/2019. Sau khi ly hôn chị L có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu I; anh C có trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Đ cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi và không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, công nợ chung: chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Đình C tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy khai ngày 13/6/2023 bị đơn anh Phạm Đình C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: anh Phạm Đình C và chị Nguyễn Thị L tự do tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2016, đến năm 2018 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố M. Sau khi kết vợ chồng chúng sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 9/2022 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân là do tôi làm ăn kinh tế thua lỗ từ đó vợ chồng xảy cãi cọ nên chị L đã bỏ về nhà ông bà ngoại sinh sống vài tháng nay. Đến nay anh C thấy vợ chồng vẫn còn tình cảm nên mong muốn được đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: anh Phạm Đình C và chị Nguyễn Thị L có 02 (hai) con chung là Phạm Đức Đ, sinh ngày 01/02/2018 và Phạm Như I, sinh ngày 26/8/2019. Anh C có quan điểm trong trường hợp Tòa án giải quyết cho anh và chị L ly hôn thì anh C có nguyện vọng được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi) và việc cấp dưỡng nuôi con do anh và chị L tự thỏa thuận.

- Về tài sản chung, công nợ chung: anh Phạm Đình C và chị Nguyễn Thị L tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo kết quả xác minh tại khu 3, phường H, thành phố M được biết: quá trình chung sống tại địa phương chị L và anh C không có điều tiếng gì, nguyên nhân mâu thuẫn giữa chị L và anh C thì địa phương không nắm được; tuy nhiên, được biết khoảng vài tháng nay chị L đã bỏ ra ngoài thuê nhà sinh sống và sống ly thân với anh C. Về con chung chị L và anh C có 02 (hai) con chung, lúc thì ở với anh C, lúc thì chị L đón về ở cùng chị L.

Tại phiên tòa hôm nay chị L, anh C có đơn xin xử vắng mặt nhưng vẫn giữ nguyên quan điểm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử đã đảm bảo đầy đủ, đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có mặt tại phiên tòa nên không thực hiện được quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

- Về việc giải quyết vụ án: căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của

chị Nguyễn Thị L; về con chung: giao cháu Phạm Như I cho chị Nguyễn Thị L nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi đủ 18 tuổi; giao cháu Phạm Đức Đ cho anh Phạm Đình C nuôi dưỡng, chăm sóc đến khi đủ 18 tuổi, chị L, anh C không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, khoản nợ chung: tự thỏa thuận nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: về quan hệ tranh chấp chị Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn, theo qui định tại khoản 1, Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: bị đơn có nơi thường trú tại khu 3, phường H, thành phố M, tỉnh Quảng Ninh theo qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố M.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự, nguyên đơn chị Nguyễn Thị L và bị đơn anh Phạm Đình C có đơn, quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử, xử vắng mặt chị Lý và anh C theo qui định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị L và bị đơn anh Phạm Đình C kết hôn tuân thủ các điều kiện kết hôn và thủ tục kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, do đó quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh C là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Hội đồng xét xử nhận thấy vợ chồng chị L, anh C trong quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn xảy ra; nguyên nhân là do vợ chồng không có tiếng nói chung, từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng rạn nứt trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài mục đích hôn nhân không đạt được, tháng 10/2022 chị L thuê phòng trọ ở khu 8, phường H, thành phố M sinh sống từ đó cho đến nay, cắt đứt quan hệ với nhau. Anh C có quan điểm muốn gia đình được đoàn tụ, nhưng trong quá trình giải quyết Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần để giải quyết việc chị L xin ly hôn nhưng vẫn cố tình vắng mặt không lý do; mâu thuẫn giữa chị L và anh C đã được hai bên gia đình khuyên bảo, hòa giải; mặt khác, cuối năm 2022 chị L đã nộp đơn xin ly hôn nhưng chị L đã rút đơn để vợ chồng có cơ hội để hàn gắn nhưng đều không có kết quả, như vậy thể hiện anh C không có nguyện vọng và biện pháp hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị L là có căn cứ phù hợp qui định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

[4] Về con chung: chị Nguyễn Thị L và anh Phạm Đình C có 02 (hai) con chung là Phạm Đức Đ, sinh ngày 01/02/2018 và Phạm Như I, sinh ngày 26/8/2019. Các cháu Đ và cháu I đang sinh sống cùng anh C, chị L tại phường H, thành phố M được nuôi dưỡng, chăm sóc phát triển tốt cả về thể chất lẫn tinh thần. Anh C có nguyện vọng được nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung, nhưng xét thấy anh C có khó khăn về kinh tế, không có công việc và thu nhập ổn định để

chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Vì vậy, giao cháu Phạm Đức Đ cho anh C, giao cháu Phạm Như I cho chị L trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là hợp tình, hợp lý và phù hợp quy định tại Điều 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung chị Nguyễn Thị L, anh Phạm Đình C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, xét thấy đây là quyền định đoạt của chị L, anh C nên cần chấp nhận.

[6] Chị Nguyễn Thị L, anh Phạm Đình C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

[7] Về tài sản chung, khoản nợ chung tự thỏa thuận, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị L;

1. Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thị L được ly hôn anh Phạm Đình C.

2. Về con chung: giao con chung Phạm Như I, sinh ngày 26/8/2019 cho chị Nguyễn Thị L trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi; giao con chung Phạm Đức Đ, sinh ngày 01/02/2018 cho anh Phạm Đình C trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị Nguyễn Thị L, anh Phạm Đình C không phải cấp dưỡng nuôi con chung và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số: 0007708, ngày 22 tháng 3 năm 2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M; chị L đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thành phố M;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- UBND phường H, TP. M;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Nguyễn Thùy Dương